

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.043.297.947	383.345.479.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	35.781.108.766	117.211.053.891
1. Tiền	111		35.781.108.766	99.821.053.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17.390.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.135.123.368	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.135.123.368	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.906.243.745	43.696.412.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	2.710.281.977	4.588.485.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.009.981.624	24.889.283.923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.767.383.937	12.197.589.796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.581.403.793)	(9.978.946.696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	253.066.709.896	220.696.217.690
1. Hàng tồn kho	141		263.681.741.481	231.963.227.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.615.031.585)	(11.267.009.816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.154.112.172	1.741.795.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	398.535.566	322.139.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.008.074.849	734.978.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		747.501.757	684.678.045
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		609.403.185.102	505.347.267.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.426.344.655	4.315.720.715
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	22.971.095.217	22.675.721.011
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(17.544.750.562)	(18.360.000.296)
II. Tài sản cố định	220		527.001.358.061	342.948.225.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	526.777.344.143	339.745.598.031
- Nguyên giá	222		1.254.024.089.397	1.033.893.809.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(727.246.745.254)	(694.148.211.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	157.650.280	3.130.809.496
- Nguyên giá	225		5.201.910.576	9.395.489.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.044.260.296)	(6.264.679.944)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	66.363.638	71.818.178
- Nguyên giá	228		203.090.909	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.727.271)	(131.272.731)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	32.954.513.908	137.707.163.313
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.954.513.908	137.707.163.313
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.062.000.000	2.062.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.958.968.478	18.314.157.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	41.707.748.033	18.066.428.895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		251.220.445	247.728.846
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		959.446.483.049	888.692.746.950
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		545.813.944.632	481.480.279.210
I. Nợ ngắn hạn	310		382.336.888.957	362.380.097.062
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	88.403.009.872	84.390.623.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.224.785.768	23.716.491.722
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	19.923.288.237	28.302.335.670
4. Phải trả người lao động	314		42.513.352.300	48.571.239.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	43.366.311.885	38.037.246.537
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	329.231.473	658.462.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.050.758.844	13.415.102.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	105.761.807.685	86.912.158.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	46.838.125.562	38.216.584.836
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.926.217.331	159.852.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		163.477.055.675	119.100.182.148
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	15.916.624.965	15.916.624.965
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	192.000.000	262.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	137.368.430.710	92.921.557.183
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.000.000.000	10.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		413.632.538.417	407.212.467.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	413.632.538.417	407.212.467.740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	84.369.616.687
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.371.323.886	102.296.926.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.508.298.913	41.685.594.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.863.024.973	60.611.332.029
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

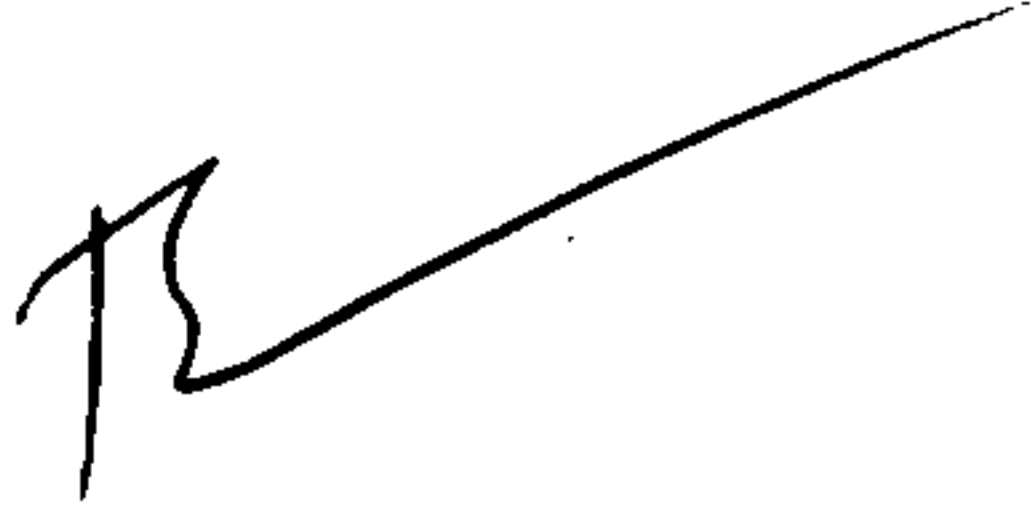
57 / C V

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		959.446.483.049	888.692.746.950

Hà Long, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn



Tổng giám đốc



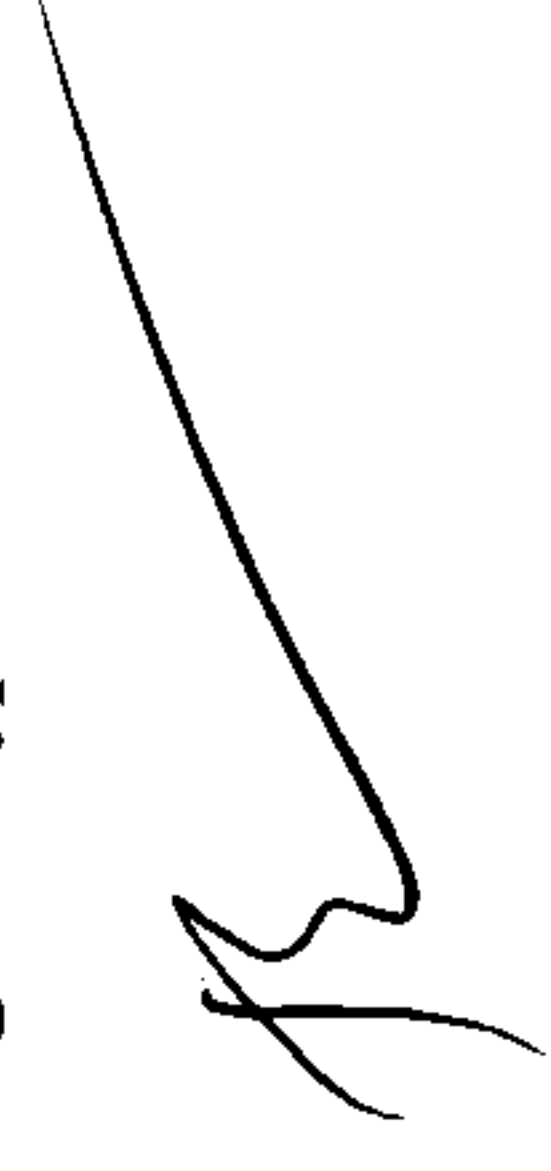
Trần Hồng Quang

01
VN
CỔ
GL
HA
/NG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	362.439.749.669	332.409.518.800	722.763.206.919	634.901.607.682
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		362.439.749.669	332.409.518.800	722.763.206.919	634.901.607.682
3. Giá vốn hàng bán	11	25	301.052.141.928	256.257.334.723	598.532.958.524	495.564.411.572
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		61.387.607.741	76.152.184.077	124.230.248.395	139.337.196.110
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.073.410.497	744.839.208	1.203.270.291	803.374.991
6. Chi phí tài chính	22	27	3.777.652.049	7.232.891.784	7.385.684.271	15.023.714.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.413.997.140	6.335.066.615	7.983.682.686	14.125.888.980
7. Chi phí bán hàng	25	28	9.602.260.485	21.949.289.312	30.809.660.686	48.030.169.710
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.558.694.844	17.242.144.700	24.892.184.688	24.258.214.693
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		36.522.410.860	30.472.697.489	62.345.989.041	52.828.472.549
10. Thu nhập khác	31	30	430.917.662	850.266.007	860.617.391	970.727.007
11. Chi phí khác	32	31	399.207.227	12.812.499	476.479.956	103.579.606
12. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		31.710.435	837.453.508	384.137.435	867.147.401
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		36.554.121.295	31.310.150.997	62.730.126.476	53.695.619.950
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	8.190.553.491	6.217.023.926	13.870.593.152	11.816.573.888
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(3.491.599)	-	(3.491.599)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		28.367.059.403	25.093.127.071	48.863.024.923	41.879.046.062
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			29.535.589.550	25.080.396.175	48.875.404.281	41.879.046.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.846	2.787	3.361	4.653
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.846	1.828	3.361	2.878

Người lập biểu



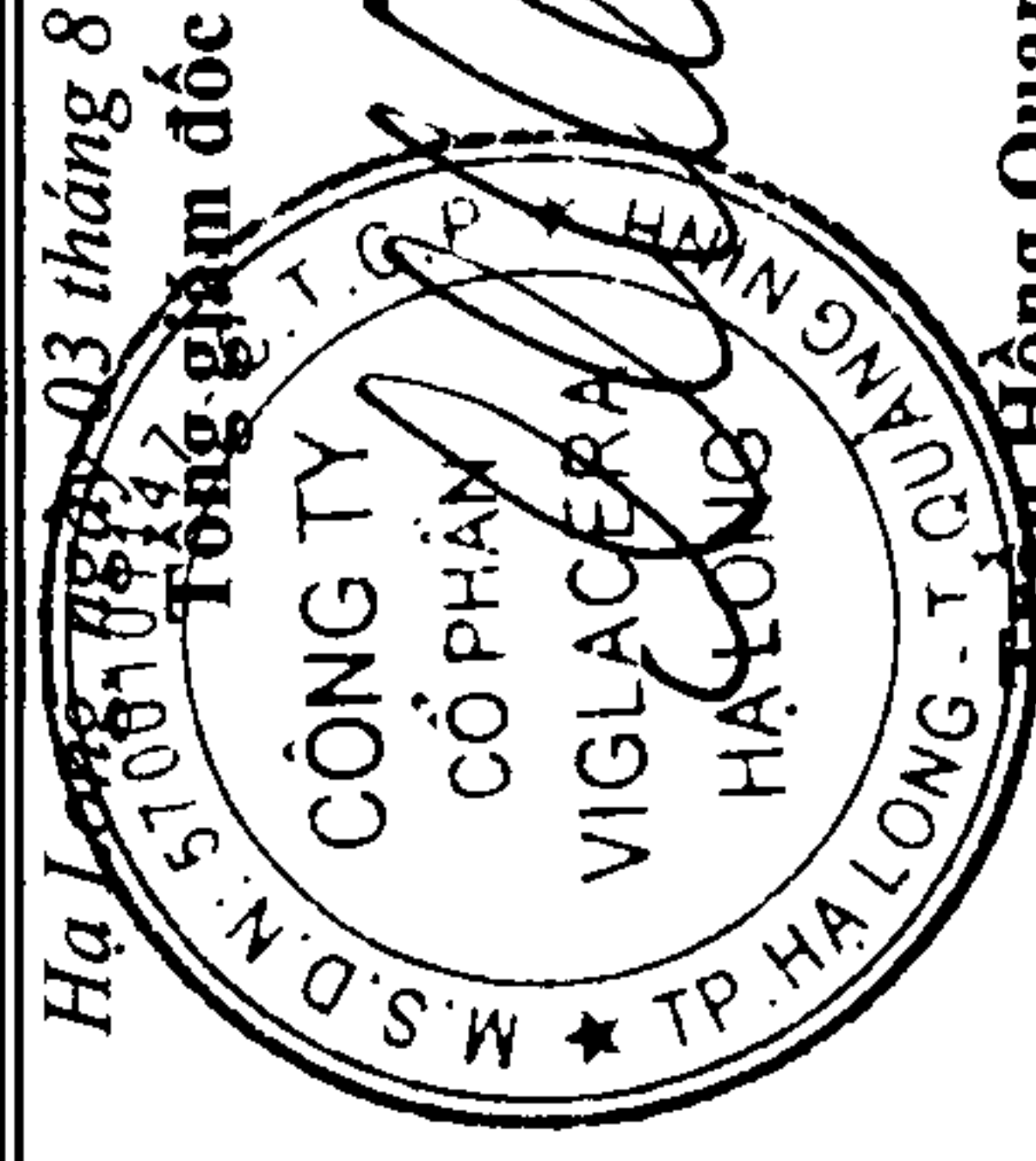
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 03 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.730.126.526	53.695.619.950
2. Điều chỉnh cho các khoản			37.852.650.777	51.638.219.795
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.883.568.745	39.787.263.459
- Các khoản dự phòng	03		(864.770.868)	(1.588.010.159)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			24.051.882
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.149.829.786)	(710.974.367)
- Chi phí lãi vay	06		7.983.682.686	14.125.888.980
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		100.582.777.303	105.333.839.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.443.583.207)	(1.588.226.829)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.718.513.975)	(2.772.323.816)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.081.755.112)	18.742.336.560
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.940.222.742)	(4.655.737.594)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.469.277.161)	(10.628.431.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.947.443.799)	(8.987.546.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.161.743.290	164.804.039
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.601.311.296)	(8.947.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.542.413.301	86.661.283.704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(126.961.544.210)	(5.059.006.011)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.135.123.368)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		568.898.656	78.338.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(136.527.768.922)	(4.980.667.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		344.300.418.313	448.128.345.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(281.003.895.642)	(506.239.951.184)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1.211.079.127)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.741.112.175)	(4.434.407.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.555.410.496	(63.757.092.399)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(81.429.945.125)	17.923.523.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117.211.053.891	5.571.349.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			18.077.237
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	35.781.108.766	23.512.950.369

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.863.611.239	575.730.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.917.497.527	99.245.323.215
Các khoản tương đương tiền	-	17.390.000.000
	35.781.108.766	117.211.053.891

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.135.123.368	10.135.123.368	-	-
	10.135.123.368	10.135.123.368	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000
	2.062.000.000	2.062.000.000	2.062.000.000	2.062.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- EUTO INC - Hàn Quốc	1.458.767.251	161.515.916
- Phạm Văn Huân	921.181.239	2.952.608.241
- Các khoản phải thu khách hàng khác	330.333.487	1.474.361.116
	2.710.281.977	4.588.485.273

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều vay theo hợp đồng số 370/NĐ-VHL với thời hạn không xác định, lãi suất ban đầu là 12% thay đổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	14.767.383.937	4.949.581.870	12.197.589.796	4.648.375.473
Phải thu khác	14.767.383.937	4.949.581.870	12.197.589.796	4.648.375.473
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	758.750.000	2.595.436.000	742.983.333
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	702.918.300	1.004.169.000	702.918.300
- Lãi tiền gửi dự thu	118.178.315	-	19.914.521	-
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải thu tiền BHXH, BHYT	1.212.793.011	-	1.076.932.724	-
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	179.146.810	-	161.283.111	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	284.799.101	284.799.101	284.799.101	199.359.371
- Phải thu Trần Duy Hưng	203.633.813	-	263.633.813	-
- Tam ứng của cán bộ công nhân viên	3.913.772.706	-	3.596.263.337	-
- Các khoản phải thu khác	2.076.127.744	506.454.368	498.498.088	306.454.368
b) Dài hạn	22.971.095.217	17.544.750.562	22.675.721.011	18.360.000.296
Ký cược, ký quỹ	2.971.095.217	-	2.675.721.011	-
Phải thu khác	20.000.000.000	17.544.750.562	20.000.000.000	18.360.000.296
- Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Viglacera Đông Triều ^[1]	20.000.000.000	17.544.750.562	20.000.000.000	18.360.000.296
	37.738.479.154	22.494.332.432	34.873.310.807	23.008.375.769

^[1] Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi, theo đó Công ty không ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động liên doanh này vào kết quả kinh doanh trong năm do hoạt động liên doanh bị lỗ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền đã góp dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

8. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.320.872.486	3.194.718.130	31.320.872.486	2.981.925.493
	31.320.872.486	3.194.718.130	31.320.872.486	2.981.925.493

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	172.467.594.789	5.397.772.399	138.909.304.963	5.397.772.399
Công cụ, dụng cụ	249.112.255	-	1.464.521.453	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.756.134.058	-	17.801.121.747	-
Thành phẩm	64.867.408.744	5.217.259.186	63.450.870.055	5.869.237.417
Hàng hoá	9.341.491.635	-	10.337.409.288	-
	263.681.741.481	10.615.031.585	231.963.227.506	11.267.009.816

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giảm so với đầu kỳ do một số các loại thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

00
 ÔN
 CỎ
 IGL
 HÀ
 NG

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	393.577.167.949	597.131.175.314	42.084.751.780	1.100.714.389	1.033.893.809.432
- Đầu tư XD CB hoàn thành	108.147.788.932	99.188.146.632	8.373.712.593	227.052.944	215.936.701.101
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	4.193.578.864	-	-	4.193.578.864
Số dư cuối kỳ	501.724.956.881	700.512.900.810	50.458.464.373	1.327.767.333	1.254.024.089.397
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	174.401.263.677	492.099.604.967	26.646.319.875	1.001.022.882	694.148.211.401
- Khấu hao trong kỳ	14.011.856.066	15.752.729.103	1.782.372.888	6.036.734	31.552.994.791
- Tăng khác	-	1.545.539.062	-	-	1.545.539.062
Số dư cuối kỳ	188.413.119.743	509.397.873.132	28.428.692.763	1.007.059.616	727.246.745.254
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	219.175.904.272	105.031.570.347	15.438.431.905	99.691.507	339.745.598.031
Tại ngày cuối kỳ	313.311.837.138	191.115.027.678	22.029.771.610	320.707.717	526.777.344.143

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 297.523.322.090 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 403.313.593.989 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.395.489.440
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.193.578.864)
Số dư cuối kỳ	5.201.910.576
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.264.679.944
Số tăng trong kỳ	(1.220.419.648)
- Khấu hao trong kỳ	325.119.414
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.545.539.062)
Số dư cuối kỳ	5.044.260.296
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.130.809.496
Tại ngày cuối kỳ	157.650.280

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2015 và ngày 01/01/2015 là phần mềm máy tính và trang Web có nguyên giá 203.090.909 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 136.727.271 VND, chi phí khấu hao trong kỳ là 5.454.540 VND.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.155.274.495	137.707.163.313
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	50.188.182	50.188.182
- Nhà máy Gạch Clinker	-	93.782.979.482
- Nhà máy Gạch Giếng Đáy	284.552.072	-
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bồ ^[1]	27.754.634.419	26.754.634.419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bồ	1.444.603.716	1.444.603.716
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen ^[2]	-	15.674.757.514
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bồ	1.621.296.106	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.799.239.413	-
	32.954.513.908	137.707.163.313

^[1] Dự án 28ha Hoàn Bồ được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

^[2] Chi phí này được kết chuyển sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào giá đất khai thác do trong kỳ Công ty đã đưa mỏ Kim Sen vào khai thác phục vụ nhu cầu Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (Công ty con).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	398.535.566	322.139.448
- Các khoản khác	398.535.566	322.139.448
b) Dài hạn	41.707.748.033	18.066.428.895
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ^[1]	35.048.932.082	10.563.034.144
- Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét	402.906.302	1.695.418.102
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	3.350.000.004	4.466.666.672
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	2.905.909.645	1.341.309.977
	42.106.283.599	18.388.568.343

^[1] Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trừ lượng dự kiến của từng mỏ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dương Dũng	8.096.360.828	8.096.360.828	3.825.457.223	3.825.457.223
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	7.872.105.847	7.872.105.847	13.285.967.620	13.285.967.620
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	7.431.334.587	7.431.334.587	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	65.003.208.610	63.438.435.123	67.279.198.196	66.763.143.463
	88.403.009.872	86.838.236.385	84.390.623.039	83.874.568.306

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Viglacera	435.367.825	435.367.825	1.411.425.477	1.411.425.477
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phan	1.092.467.426	1.092.467.426	1.002.222.106	1.002.222.106
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	7.431.334.587	7.431.334.587	-	-
- Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	-	-	429.300.000	429.300.000
	8.959.169.838	8.959.169.838	2.842.947.583	2.842.947.583

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		
	VND		VND		VND		VND		VND		
Thuế giá trị gia tăng	684.678.045		12.035.503.661		26.100.146.087		38.000.000.000		747.501.757		198.473.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		11.722.223.678		13.870.593.152		11.947.443.799		-		13.645.373.031
Thuế thu nhập cá nhân	-		3.061.826.688		3.693.009.250		1.786.756.516		-		4.968.079.422
Thuế tài nguyên	-		554.752.779		2.116.733.374		2.057.993.953		-		613.492.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		651.562.084		2.799.613.157		3.418.712.817		-		32.462.424
Các loại thuế khác	-		-		2.931.236.128		2.931.236.128		-		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		276.466.780		1.061.371.083		872.430.163		-		465.407.700
	684.678.045		28.302.335.670		52.572.702.231		61.014.573.376		747.501.757		19.923.288.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

ALC < C/5/11

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.386.181.198	16.871.775.673
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	21.712.630.687	19.457.870.000
Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	1.110.000.000	1.110.000.000
Chi phí phải trả khác	157.500.000	597.600.864
	43.366.311.885	38.037.246.537

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	329.231.473	658.462.946
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	15.916.624.965	15.916.624.965
	16.245.856.438	16.575.087.911

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.050.758.844	13.415.102.076
Kinh phí công đoàn	2.417.673.911	2.277.320.931
Bảo hiểm xã hội	47.282.792	36.265.611
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	693.550.000	897.460.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.892.252.141	10.204.055.534
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.397.822.229	1.138.934.404
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Quỹ công ích	326.111.401	680.479.485
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	5.956.460.450	5.949.018.082
- Phải trả, phải nộp khác	707.591.039	931.356.541
b) Dài hạn	192.000.000	262.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.000.000	262.000.000
	13.242.758.844	13.677.102.076

101
 01
 CỎ
 GL
 HA
 /
 NG

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	105.761.807.685	105.761.807.685	256.349.970.936	237.500.321.792	86.912.158.541	86.912.158.541
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy ^[1]	6.787.579.434	6.787.579.434	34.111.599.473	27.324.020.039	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long ^[2]	20.166.511.734	20.166.511.734	70.396.508.961	79.102.136.579	28.872.139.352	28.872.139.352
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[3]	4.135.632.888	4.135.632.888	110.724.986.297	113.452.971.900	6.863.618.491	6.863.618.491
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh ^[4]	12.649.176.205	12.649.176.205	18.149.176.205	5.500.000.000	-	-
- Các đối tượng khác ^[5]	14.903.537.399	14.903.537.399	-	562.200.000	15.465.737.399	15.465.737.399
Vay dài hạn đến trả trong 12 tháng tới						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy ^[6]	2.010.000.000	2.010.000.000	-	4.761.344.433	6.771.344.433	6.771.344.433
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[7]	3.011.170.025	3.011.170.025	-	2.260.148.841	5.271.318.866	5.271.318.866
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long ^[9]	26.855.000.000	26.855.000.000	22.667.500.000	4.187.500.000	8.375.000.000	8.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ^[8]	232.000.000	232.000.000	232.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh ^[10]	68.200.000	68.200.000	68.200.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	14.943.000.000	14.943.000.000	-	350.000.000	15.293.000.000	15.293.000.000
b) Vay dài hạn	137.368.430.710	137.368.430.710	72.994.573.527	28.547.700.000	92.921.557.183	92.921.557.183
Vay đến hạn trả từ sau 12 tháng tới						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ^[8]	817.450.000	817.450.000	986.150.000	348.000.000	179.300.000	179.300.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long ^[9]	78.144.008.710	78.144.008.710	70.160.923.527	22.667.500.000	30.650.585.183	30.650.585.183
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh ^[10]	272.800.000	272.800.000	341.000.000	68.200.000	-	-
- Vay cá nhân ^[11]	58.134.172.000	58.134.172.000	1.506.500.000	5.464.000.000	62.091.672.000	62.091.672.000
	243.130.238.395	243.130.238.395	329.344.544.463	266.048.021.792	179.833.715.724	179.833.715.724

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- ^[1]Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo hợp đồng tín dụng số 63/2015-HĐTDHM/NHCT306-VHL ngày 10/06/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích sử dụng: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Đến ngày 10/06/2016;
 - Lãi suất cho vay: Là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Đối với khoản nợ bằng đồng Việt Nam, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu ba phần trăm (3,5%) một năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Bảo đảm bởi các hợp đồng thế chấp và các văn bản sửa đổi bổ sung, phụ lục hợp đồng thế chấp ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy và Công ty CP Viglacera Hạ Long.

- ^[2]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh gồm 2 hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2014/HM/VHL/VTBN ngày 12/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Số dư tại ngày 30/06/2015: 15.237.862.167 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
 - Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp gồm: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa một thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hợp pháp khác phát sinh trong tương lai.

 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2015/HM/VTC-VCBHL ký ngày 08/04/2015 với các điều khoản chủ yếu sau:
 - Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
 - Số dư tại ngày 30/06/2015: 4.928.649.567 VND;
 - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng theo lãi suất tại thời điểm nhận nợ và tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ;
 - Tài sản bảo đảm: Áp dụng biện pháp cấp tín dụng không bảo đảm đối với khoản vay hạn mức của Công ty.

- ^[3]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/479152/HĐTD ngày 31/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 128.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2015;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh kết hợp cho vay không có tài sản đảm bảo theo chính sách khách hàng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với nhóm khách hàng mà bên vay được ngân hàng xếp loại trong từng thời kỳ.

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

^[4]Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 151.14.601.1108236.TD ngày 15/05/2014 với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn giải ngân đến ngày 30/04/2015;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định theo từng thời điểm giải ngân;
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại Nhà máy Cotto.

^[5]Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân với lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty, không phải thế chấp tài sản. Thời hạn vay từ 3 đến 12 tháng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[6]Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số gốc vay: 44.600.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại 30/06/2015: 2.010.000.000 VND, là nợ đến hạn trả trong năm 2015;
- Mục đích vay vốn thanh toán chi phí phục vụ các dự án: Dự án đầu tư chiều sâu sản xuất ngói tại nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy công suất 550.000m² ngói 22v/m²/năm; Dự án Đầu tư 04 xe nâng Diezel Komatso; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Tiêu Giao năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Cotto năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Hoàn Bồ năm 2010; Dự án Đầu tư nhà bao che lò nung hầm sấy Số 4 tại nhà máy Tiêu Giao; Dự án Đầu tư 03 xe nâng hàng phục vụ bốc xếp hàng hóa tại tổ bốc xếp Tiêu Giao; Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh tại 2 nhà máy Cotto và Tiêu Giao;
- Thời hạn cho vay: Từ 36 đến 60 tháng;
- Lãi suất thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ theo thông báo lãi vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy. Theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,6% đến 3,8% nhưng không thấp hơn mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ các dự án vay, chi tiết theo từng hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tài sản đi kèm.

^[7]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 3.011.170.025 VND, là nợ phải trả trong năm 2015, gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013:

- Số tiền vay: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng sân bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tối đa 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013:

- Số tiền vay: 3.258.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013:

- Số tiền vay: 1.854.000.000 VND;



- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

^[8]Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Quảng Ninh, theo hợp đồng tín dụng trung hạn doanh nghiệp số 216/2014/HĐTDTH-PN/SHB.110301:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 1.270.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 1.049.450.000 VND; trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 232.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Lãi suất: Lãi suất vay trong hạn là 10%/ năm, áp dụng đối với các khoản giải ngân phát sinh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Đối với các khoản phải giải ngân sau này, mức lãi suất vay trong hạn được áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp bảo đảm nợ vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, Model WA250-5H (Máy đã qua sử dụng), phục vụ sản xuất tại Nhà máy gạch Tiêu Giao. Ngoài ra, đảm bảo bằng nguồn doanh thu chuyển về tài khoản và số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh.

^[9]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long gồm 2 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011 với các điều khoản chính như sau:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 67.000.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 29.969.611.983 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 8.375.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL ngày 19/09/2014 với các điều khoản chính như sau:

- Số tiền vay tối đa: 150.000.000.000 VND;
- Số dư nợ tại 30/06/2015: 75.029.396.727 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 18.480.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp để đầu tư dự án Nhà máy Gạch Clinker Viglacera (giai đoạn 1) công suất 2 triệu m²/năm;
- Thời gian cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long tại thời điểm nhận nợ cho từng giấy nhận nợ và được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Nợ gốc quá hạn: Lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;



- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.

^[10]Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 0039.HĐTD2-10.15 ngày 11/06/2015:

- Số tiền được vay theo hợp đồng: 5.434.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 341.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 68.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị năm 2015;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 09/07/2015 đến ngày 17/06/2020;
- Lãi suất: Áp dụng 8,8%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần phù hợp với các quy định của Pháp luật về lãi suất và chính sách của Ngân hàng tại từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020.

^[11]Vay dài hạn đối tượng khác: Là các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là 14.943.000.000 VND.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.755.508.176	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	34.082.617.386	38.216.584.836
	<u>46.838.125.562</u>	<u>38.216.584.836</u>

VIG
CỔ
HẠN
CÔNG
TY

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	48.680.878.000	64.692.778.461	14.588.284.226	11.811.512.409	41.725.792.468	271.499.245.564
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	41.879.046.062	41.879.046.062
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	5.088.554.000	-	-	(7.632.831.000)	(2.544.277.000)
Trả thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(102.815.345)	(102.815.345)
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	48.680.878.000	69.781.332.461	14.588.284.226	11.811.512.409	60.919.192.185	295.781.199.281
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	48.589.412.554	84.369.616.687	-	11.811.512.409	102.296.926.090	407.067.467.740
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	48.875.404.281	48.875.404.281
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	-	(12.518.509.321)	(4.172.836.440)
Trả thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.570.117.856)	(5.570.117.856)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12.379.308)	(12.379.308)
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	-	11.811.512.409	100.371.323.886	413.487.538.417

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
 Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	83.456.728.807
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	8.345.672.881
Trích Khen thưởng, phúc lợi	5%	4.172.836.440
Thưởng ban điều hành	7%	5.570.117.856
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1%	700.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	38%	32.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế để lại chưa phân phối	39%	32.668.101.630

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
Vốn góp của đối tượng khác	79.236.800.000	49,52%	79.236.800.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	22.076.440.000	13,80%	22.076.440.000	13,80%
- Các cổ đông khác	57.160.360.000	35,72%	57.160.360.000	35,72%
Cộng	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	9.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

N
 Y
 N
 EF
 ON
 T

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
 Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	84.369.616.687
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	104.526.801.977	96.181.129.096

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	95.577,99	7.293,33

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	711.163.103.777	634.901.607.682
+ <i>Doanh thu nội địa</i>	655.979.309.339	595.243.121.405
+ <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	55.183.794.438	39.658.486.277
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	11.600.103.142	-
	722.763.206.919	634.901.607.682

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	587.584.833.613	498.005.174.121
Giá vốn bán đất sét và sản phẩm khác	11.600.103.142	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(651.978.231)	(2.440.762.549)
	598.532.958.524	495.564.411.572

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	909.829.786	710.974.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.440.505	92.400.624
	1.203.270.291	803.374.991

A
 3
 JUN

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.983.682.686	14.125.888.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.251.319	45.072.779
Hoàn nhập dự phòng/trích lập dự phòng tổn thất BCC	(815.249.734)	852.752.390
	7.385.684.271	15.023.714.149

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	553.181.740
Chi phí nhân công	5.958.823.437	8.164.281.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	304.818.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.343.818.181	5.763.462.373
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2.219.987.284	1.793.987.772
Chi phí khác bằng tiền	20.287.031.734	31.450.438.240
	30.809.660.636	48.030.169.710

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.597.809	193.489.397
Chi phí nhân công	10.812.730.141	9.139.212.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.895.708	718.888.722
Thuế, phí và lệ phí	437.572.617	382.611.071
Chi phí dự phòng	602.457.097	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.983.075.390	1.281.215.823
Chi phí khác bằng tiền	10.868.855.926	12.542.797.582
	24.892.184.688	24.258.214.693



30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu bán phế phẩm	-	274.285.000
Thu tiền đào tạo	252.000.000	-
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ^[1]	299.676.962	295.545.489
Các khoản khác	308.940.429	400.896.518
	860.617.391	970.727.007

^[1]Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	390.921.434	-
Các khoản khác	85.558.522	103.579.606
	476.479.956	103.579.606

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.730.126.526	53.695.619.950
Các khoản điều chỉnh tăng	534.911.073	-
- <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	15.870.905	-
- <i>Các khoản tiền phạt</i>	382.400.000	-
- <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	136.640.168	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(216.886.909)	16.079.544
- <i>Khoản lỗ tại Công ty CP Gạch Clinker Viglacera</i>	23.113.091	16.079.544
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(240.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	63.048.150.690	53.711.699.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	13.870.593.152	11.816.573.888
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.722.223.678	15.319.464.682
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.947.443.799)	(8.987.546.632)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	13.645.373.031	18.148.491.938

M.S.D.N. 52

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	251.220.445	247.728.846
	251.220.445	247.728.846

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	333.257.403	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(336.749.002)	-
	(3.491.599)	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.863.024.973	41.879.046.062
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(4.917.900.000)	(4.172.836.440)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.780.924.973	46.051.882.502
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.361	5.117

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.863.024.973	41.879.046.062
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(4.917.900.000)	(4.172.836.440)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.780.924.973	46.051.882.502
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	7.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.361	2.878

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.834.389.299	236.921.696.647
Chi phí nhân công	166.042.393.568	158.378.603.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.883.568.745	39.774.183.915
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	26.082.604.167	18.956.000.000
Chi phí dự phòng	602.457.097	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.545.676.144	60.639.346.005
Chi phí khác bằng tiền	45.632.253.028	50.886.471.630
	565.623.342.048	565.556.301.985

10/11
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIGLACERA
 HẠ LONG

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.781.108.766	-	117.211.053.891	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.448.761.131	(28.126.154.355)	39.461.796.080	(28.338.946.992)
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	10.135.123.368	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	100.426.993.265	(28.126.154.355)	170.734.849.971	(28.338.946.992)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	243.130.238.395	179.833.715.724
Phải trả người bán, phải trả khác	101.645.768.716	98.067.725.115
Chi phí phải trả	43.366.311.885	38.037.246.537
	388.142.318.996	315.938.687.376

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
 Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.781.108.766	-	-	35.781.108.766
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.896.262.121	5.426.344.655	-	12.322.606.776
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.135.123.368	-	-	10.135.123.368
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	-	2.062.000.000
Cộng	66.874.494.255	5.426.344.655	-	72.300.838.910
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.211.053.891	-	-	117.211.053.891
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.807.128.373	4.315.720.715	-	11.122.849.088
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	-	2.062.000.000
Cộng	138.080.182.264	4.315.720.715	-	142.395.902.979

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

11/11/2015
 AN
 CE
 LOI
 T

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	105.761.807.685	137.368.430.710	-	243.130.238.395
Phải trả người bán, phải trả khác	101.453.768.716	192.000.000	-	101.645.768.716
Chi phí phải trả	43.366.311.885	-	-	43.366.311.885
	250.581.888.286	137.560.430.710	-	388.142.318.996
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	86.912.158.541	92.921.557.183	-	179.833.715.724
Phải trả người bán, phải trả khác	97.805.725.115	262.000.000	-	98.067.725.115
Chi phí phải trả	38.037.246.537	-	-	38.037.246.537
	222.755.130.193	93.183.557.183	-	315.938.687.376

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
 Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.383.187.284	175.750.000
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.221.570.500	883.698.440
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	86.678.411.157	13.189.287.326
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	22.727.273
Nhận chuyển nhượng vốn góp			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	15.612.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Cùng Tổng Công ty	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Cùng Tổng Công ty	-	2.710.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	Cùng Tổng Công ty	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	300.000.000
Tiền lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	482.667.336	632.636.000
Lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
 Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

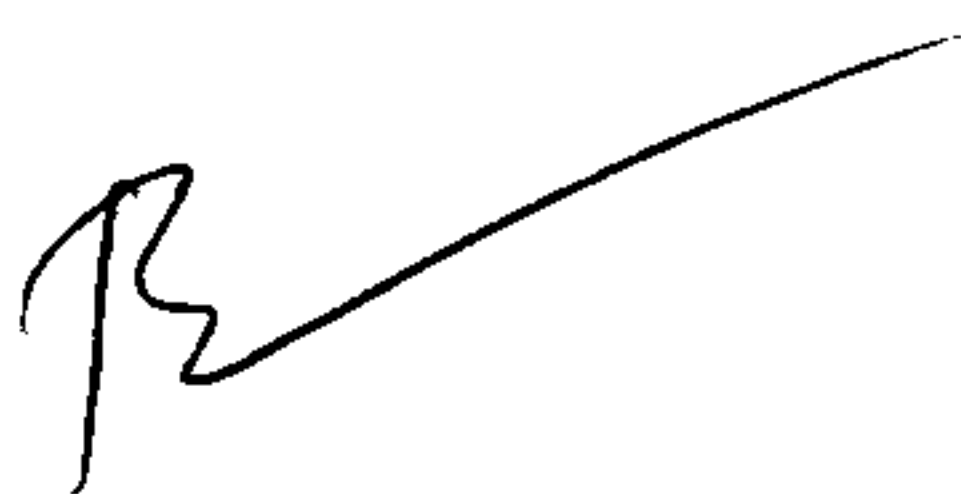
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	124.130.000	124.130.000
Viện Nghiên cứu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.687.549.187	312.806.587
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	41.168.595.749	40.134.986.522
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cho vay		12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		5.339.540.413	4.788.598.522
- Tiền lãi phải thu		3.078.103.336	2.595.436.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả			
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.092.467.426	1.002.222.106
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	344.504.530	-
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	429.300.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	435.367.825	1.411.425.477
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		2.409.343.800	3.360.010.700

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ trước.


 Đinh Thu Hằng
 Người lập


 Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng



 Trần Hồng Quang
 Tổng Giám đốc